

An Giang, ngày 14 tháng 01 năm 2023

## CÔNG BỐ THÔNG TIN

Báo cáo tài chính quý 4 năm 2022

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên Tổ chức phát hành: Công ty cổ phần Điện Nước An Giang.
2. Tên tiếng Anh: An Giang Power And Water Supply Joint Stock Company.
3. Trụ sở chính: Số 821 Trần Hưng Đạo, tổ 13, khóm Bình Thới 1, phường Bình Khánh, Tp. Long Xuyên, tỉnh An Giang.
4. Điện thoại: 0296.3856100 Fax: 0296.3857800.

### Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần Điện Nước An Giang xin công bố thông tin Báo cáo tài chính quý 4 năm 2022.

(đính kèm Báo cáo tài chính quý 4 năm 2022)

Thông tin được đăng trên trang thông tin điện tử: [www.diennuocag.com.vn](http://www.diennuocag.com.vn) (mục quan hệ cổ đông).

Công ty cổ phần Điện Nước An Giang xin công bố thông tin đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội được rõ.

Trân trọng!

CÔNG TY CP ĐIỆN NƯỚC AG  
CHỦ TỊCH HĐQT



Lương Văn Bạ

**Nơi nhận :**

- Như trên;
- Lưu : KH-KD./.

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý 4 năm 2022

Đơn vị tính: VND

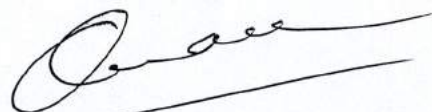
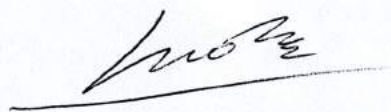
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	490.173.836.976	443.312.569.837	2.054.009.591.962	1.923.782.893.830
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		490.173.836.976	443.312.569.837	2.054.009.591.962	1.923.782.893.830
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	402.086.641.963	378.359.420.876	1.679.137.831.764	1.576.146.979.806
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		88.087.195.013	64.953.148.961	374.871.760.198	347.635.914.024
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.491.172.309	2.344.016.561	2.835.441.948	5.345.037.236
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	5.877.384.160	6.237.256.668	25.116.028.286	22.188.173.406
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.877.384.160	6.237.256.668	25.116.028.286	22.188.173.406
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	37.937.875.505	35.295.446.631	147.207.009.486	142.214.291.090
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	17.240.617.098	22.217.774.304	69.328.946.483	69.055.634.757
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		28.522.490.559	3.546.687.919	136.055.217.891	119.522.852.007
11. Thu nhập khác	31	VI.7	12.956.209.164	21.143.574.538	19.142.987.325	32.003.042.069
12. Chi phí khác	32	VI.8	9.860.086.598	9.641.379.491	12.481.955.170	12.940.423.143
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		3.096.122.566	11.502.195.047	6.661.032.155	19.062.618.926
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		31.618.613.125	15.048.882.966	142.716.250.046	138.585.470.933
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		6.095.109.395	4.240.388.879	27.706.909.742	26.837.879.544
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		244.612.152	(1.216.028.430)	919.069.022	1.026.377.292
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		25.278.891.578	12.024.522.517	114.090.271.282	110.721.214.097
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		449	213	1.613	1.602
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

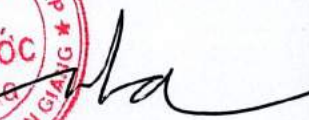
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 17 tháng 01 năm 2023

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Dương Quốc Quân

Phạm Cao Trí 1

Lương Văn Bạ

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>348.625.197.133</b>	<b>349.874.244.452</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>17.189.938.448</b>	<b>3.323.687.141</b>
1. Tiền	111		17.189.938.448	3.323.687.141
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>44.840.000.000</b>	<b>43.840.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	44.840.000.000	43.840.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>231.856.203.344</b>	<b>237.741.316.413</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	201.013.810.893	199.673.192.687
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	22.802.633.757	21.401.290.043
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	8.617.880.049	17.220.699.201
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(578.121.355)	(553.865.518)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>40.109.780.270</b>	<b>46.983.353.222</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.6	40.109.780.270	46.983.353.222
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>14.629.275.071</b>	<b>17.985.887.676</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	14.629.275.071	17.985.887.676
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.149.126.754.289</b>	<b>1.184.949.673.760</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>990.078.962.093</b>	<b>1.014.725.561.559</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	972.773.077.782	997.757.761.676

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	222		1.975.680.141.482	1.902.722.044.304
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.002.907.063.700)	(904.964.282.628)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	17.305.884.311	16.967.799.883
- Nguyên giá	228		18.434.626.827	17.984.626.827
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.128.742.516)	(1.016.826.944)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>28.030.270.029</b>	<b>39.520.613.632</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	28.030.270.029	39.520.613.632
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>4.584.040.000</b>	<b>5.584.040.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2b	84.040.000	84.040.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2a	4.500.000.000	5.500.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>126.433.482.167</b>	<b>125.119.458.569</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	126.433.482.167	125.119.458.569
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1.497.751.951.422</b>	<b>1.534.823.918.212</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>668.265.365.600</b>	<b>712.370.778.933</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>271.811.195.765</b>	<b>282.183.037.523</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	29.186.040.218	46.508.751.062
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	231.309.397	583.286.677
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.13	30.963.007.300	25.414.017.355
4. Phải trả người lao động	314	V.14	15.559.825.611	17.622.223.450
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	86.007.628.307	80.555.333.391
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	43.189.730.658	46.328.452.995
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	54.448.744.165	51.242.196.851
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.18	12.224.910.109	13.928.775.742
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>396.454.169.835</b>	<b>430.187.741.410</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16b	137.269.210.898	135.305.667.898
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b	247.911.387.373	284.327.570.970
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.19	11.073.571.564	10.154.502.542
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343	V.20	200.000.000	400.000.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>829.486.585.822</b>	<b>822.453.139.279</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>829.486.585.822</b>	<b>822.453.139.279</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.21	563.295.670.000	563.295.670.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		563.295.670.000	563.295.670.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.21	103.066.089.232	96.307.089.232
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.21	124.436.143.444	124.800.552.647
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		40.306.202.147	39.579.338.550
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		84.129.941.297	85.221.214.097
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	V.21	38.688.683.146	38.049.827.400
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1.497.751.951.422</b>	<b>1.534.823.918.212</b>

Lập ngày 17 tháng 01 năm 2023  
 Chủ tịch Hội đồng quản trị

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Dương Quốc Quân



Phạm Cao Trí



Lương Văn Bạ

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG**  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*  
**Cho giai đoạn tài chính từ 01/01/2022 đến 30/09/2022**  
*Đơn vị tính: Việt Nam Đồng*

Mẫu số B 03a - DN  
 (Ban hành theo Thông tư  
 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ  
 Tài Chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>142.716.250.046</b>	<b>138.730.636.724</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	98.244.382.717	94.427.115.807
Các khoản dự phòng	03	24.255.837	553.865.518
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư	05	(2.852.094.401)	(9.042.039.788)
Chi phí lãi vay	06	25.116.028.286	21.990.367.118
Các khoản điều chỉnh khác	07	(200.000.000)	-
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu</b>	<b>08</b>	<b>263.048.822.485</b>	<b>246.659.945.379</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(7.663.704.283)	(62.660.003.544)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	7.370.510.099	(4.313.063.319)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(38.730.605.348)	13.613.368.187
Tăng giảm chi phí trả trước	12	2.042.589.007	(23.688.910.142)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	(23.874.136.135)	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(20.657.763.810)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(29.053.111.888)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	(13.121.643.085)	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(9.338.841.051)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>189.071.832.740</b>	<b>110.561.619.812</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(63.361.543.667)	(146.048.644.155)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(1.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.955.230.949	2.747.835.294
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(60.406.312.718)</b>	<b>(144.800.808.861)</b>
<b>CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	26.821.220.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	69.423.827.459	93.452.608.476
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(102.633.463.742)	(100.107.031.862)

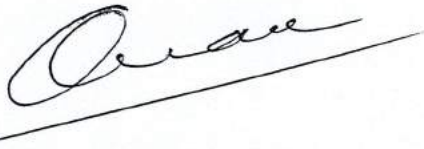
<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022</b>	<b>Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021</b>
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(81.589.632.432)	(53.496.283.850)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(114.799.268.715)</b>	<b>(33.329.487.236)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>13.866.251.307</b>	<b>(67.568.676.285)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>3.323.687.141</b>	<b>70.892.363.426</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>17.189.938.448</b>	<b>3.323.687.141</b>

Lập ngày 17 tháng 01 năm 2023

**Chủ tịch Hội đồng quản trị**

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**



**Dương Quốc Quân**



**Phạm Cao Trí**




**Lương Văn Bạ**

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Điện nước An Giang (dưới đây gọi tắt là “Công ty”), tiền thân là Công ty Điện nước An Giang được cổ phần hóa theo Quyết định số 1242/QĐ-UBND ngày 04/8/2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang.

Ngày 28/3/2011, Công ty đã đăng ký hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 1600249791 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp. Và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ nhất ngày 13/6/2013, lần thứ hai ngày 14/8/2013, lần thứ ba ngày 07/6/2016, lần thứ tư ngày 10/8/2016, lần thứ năm ngày 18/09/2019, lần thứ sáu ngày 31/10/2020 và lần thứ 7 ngày 01/11/2021.

Trụ sở đăng ký của Công ty đặt tại số 821 đường Trần Hưng Đạo, tổ 13, Khóm Bình Thới 1, phường Bình Khánh, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

#### Các chi nhánh bao gồm:

- Xí nghiệp Cấp nước Thành phố Long Xuyên;
- Xí nghiệp Điện nước Thành phố Châu Đốc;
- Xí nghiệp Điện nước huyện Chợ Mới;
- Xí nghiệp Điện nước huyện Châu Phú;
- Xí nghiệp Điện nước huyện Phú Tân;
- Xí nghiệp Điện nước huyện An Phú;
- Xí nghiệp Điện nước huyện Tịnh Biên;
- Xí nghiệp Điện nước huyện Tri Tôn;
- Xí nghiệp Điện nước Thị xã Tân Châu
- Xí nghiệp Điện nước huyện Châu Thành;
- Xí nghiệp Điện nước huyện Thoại Sơn;
- Xí nghiệp Xây lắp Điện Nước.

#### 2. Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Phân phối, truyền tải điện;
- Kinh doanh khách sạn;
- Lắp đặt hệ thống bơm, ống nước; Xây dựng các công trình xử lý cấp thoát nước và mạng đường ống cấp thoát nước;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Sản xuất, phân phối nước sạch; Khai thác và sản xuất nước khoáng;
- Mua bán vật tư, thiết bị điện, nước;
- San lấp mặt bằng;
- Mua bán nông sản; Mua bán lương thực;
- Bán buôn thực phẩm;
- Chế biến thủy sản;



- Xây dựng công trình dân dụng; Xây dựng đường dây điện; Xây dựng trạm bơm; Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Kinh doanh nhà hàng;
- Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê;
- Đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp; Đầu tư, xây dựng khách sạn; Đầu tư, xây dựng các khu vui chơi, giải trí; Kinh doanh các khu vui chơi, giải trí; Kinh doanh nhà hàng.

## **II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Chi nhánh bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán** là đồng Việt Nam (VND) do các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## **III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

### **2. Thay đổi chính sách kế toán**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam (“Thông tư 200”) thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 (“Quyết định 15”), và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200 được áp dụng phi hồi tố. Số liệu đầu năm đã được sắp xếp và phân loại lại cho phù hợp với qui định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

### **3. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

### **4. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, được soạn lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

### **2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền**

#### **2.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền**

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng

có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3. Các chính sách kế toán đối với hàng tồn kho**

**Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

**Xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ** theo phương pháp nhập trước xuất trước

**Kế toán hàng tồn kho** theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho.

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

**Nguyên tắc ghi nhận**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

**Lập dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

**5. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

**Nguyên tắc ghi nhận giá trị TSCĐ hữu hình**

Giá trị ban đầu của tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, sau khi ghi nhận ban đầu, trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 25 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm

---

TSCĐ khác	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Chi phí bồi hoàn, đền bù giải phóng mặt bằng	50 năm

**Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình**

Giá trị ban đầu của tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, sau khi ghi nhận ban đầu, trong quá trình sử dụng, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

**6. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước**

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện hành thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

**7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác**

Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là tương đương tiền;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

**8. Kế toán các khoản đầu tư tài chính**

**Nguyên tắc ghi nhận**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

**9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là các khoản phải trả ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là các khoản phải trả dài hạn;
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

**10. Ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. **Quỹ tiền lương** 12 tháng năm 2022 được trích lập theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 29/6/2022.

12. **Công cụ tài chính** là hợp đồng làm tăng tài sản tài chính của Công ty và nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác.

**Tài sản tài chính** gồm:

- Tiền mặt,
- Công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác,
- Quyền theo hợp đồng để: (i) Nhận tiền mặt hoặc tài sản tài chính khác từ đơn vị khác; hoặc (ii) Trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện có thể có lợi cho Công ty;
- Hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Công ty.

**Nợ phải trả tài chính** là các nghĩa vụ sau:

- Mang tính bắt buộc để: (i) Thanh toán tiền mặt hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác; (ii) Trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho đơn vị; hoặc
- Hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Công ty.

**Tài sản tài chính của Công ty** gồm Tiền và tương đương tiền, Phải thu khách hàng, Phải thu khác và Đầu tư tài chính.

**Nợ phải trả tài chính của Công ty** gồm Các khoản vay và nợ, Phải trả người bán và Phải trả khác.

**Giá trị ghi sổ** ban đầu của tài sản tài chính: Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dùng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

**Giá trị hợp lý** của các công cụ tài chính là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Để ước tính giá trị hợp lý của các công cụ tài chính, Công ty sử dụng các giả định và phương pháp sau:

- Giá trị hợp lý của tiền, các khoản phải thu và phải trả ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng phần không có khả năng thu hồi);
- Giá trị hợp lý các khoản phải thu và phải trả dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn tương tự.

### 13. **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

### 14. **Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

**Doanh thu bán hàng** được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Doanh thu hoạt động tài chính** phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## **15. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành; chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định thuế đối với các nghiệp vụ khác nhau có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau, do vậy, các số liệu thuế thể hiện trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

### **Thuế suất và các khoản ưu đãi thuế**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

## **16. Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**V.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2022	01/01/2022
Tiền mặt	2.738.933	14.125.698
Tiền gửi ngân hàng	17.187.199.455	3.309.561.443
Các khoản tương đương tiền(Tiền gửi kỳ hạn 01 tháng Ngân hàng Công Thương)		-
<b>Cộng</b>	<b><u>36.175.022.512</u></b>	<b><u>3.323.687.141</u></b>

**V.2. Các khoản đầu tư tài chính**

**V.2.a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2022	01/01/2022
<b>Ngắn hạn</b>	<b>43.840.000.000</b>	<b>43.840.000.000</b>
Tiền gửi có kỳ hạn	44.840.000.000	43.840.000.000
<b>Dài hạn</b>	<b>4.500.000.000</b>	<b>5.500.000.000</b>
Tiền gửi có kỳ hạn	0	0
Trái phiếu	4.500.000.000	5.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>49.340.000.000</u></b>	<b><u>49.340.000.000</u></b>

**V.2.b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Giá trị đầu tư vào Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường với số tiền: 84.040.000đ.

**V.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

		31/12/2022	01/01/2022
Phải thu tiền điện	(V.3.1)	125.159.464.395	128.279.968.971
Phải thu tiền nước	(V.3.2)	48.877.948.508	47.064.004.264
Phải thu tiền điện kế, vật tư điện		11.119.334.130	11.833.698.545
Phải thu tiền thủy kế, vật tư nước		4.623.394.330	4.794.668.942
Phải thu khách hàng khác		11.133.669.530	7.700.851.965
<b>Cộng</b>		<b><u>201.013.810.893</u></b>	<b><u>199.673.192.687</u></b>

(V.3.1). Bao gồm các khoản phải thu sau:

<b>Xí nghiệp</b>	<b>Số tiền</b>
Phải thu tiền điện Xí nghiệp An Phú	2.223.146.427
Phải thu tiền điện Xí nghiệp Châu Phú	1.664.087.248
Phải thu tiền điện Xí nghiệp Châu Thành	844.105.487
Phải thu tiền điện Xí nghiệp Chợ Mới	3.550.809.294
Phải thu tiền điện Xí nghiệp Phú Tân	2.983.508.919
Phải thu tiền điện Xí nghiệp Thoại Sơn	2.011.577.000
Phải thu tiền điện Xí nghiệp Tịnh Biên	2.594.161.837
Phải thu tiền điện Xí nghiệp Châu Đốc	388.476.543
Phải thu tiền điện Xí nghiệp Tri Tôn	2.391.455.371
Phải thu tiền điện Xí nghiệp Tân Châu	1.763.979.036

Tiền điện bổ sung khi quyết toán (*)	104.744.157.233
<b>Cộng</b>	<b>125.159.464.395</b>

(V.3.2). Bao gồm các khoản phải thu sau:

<b>Xí nghiệp</b>	<b>Số tiền</b>
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Long Xuyên	4.204.871.709
Phải thu tiền nước Xí nghiệp An Phú	210.243.395
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Châu Phú	719.474.757
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Châu Thành	174.320.011
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Chợ Mới	1.874.981.249
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Phú Tân	1.170.733.448
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Thoại Sơn	760.521.688
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Tịnh Biên	845.521.642
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Tri Tôn	1.345.261.810
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Châu Đốc	1.470.918.435
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Tân Châu	198.098.807
Tiền nước bổ sung khi quyết toán (*)	35.903.001.557
<b>Cộng</b>	<b>48.877.948.508</b>

(\*) là doanh thu tiền điện nước tính bổ sung cho tròn tháng (do chênh lệch thời gian của kỳ hóa đơn tiền điện nước).

**V.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
Ông Lê Trung Liệt	0	2.200.500.000
Công ty TNHH Thương Mại và Kỹ Thuật Trương Nguyệt	283.065.000	0
Công ty TNHH TM&XD Điện nước Trường Thịnh	167.405.029	170.450.896
Cty TNHH Xây dựng Hiệp Lợi	961.764.000	436.748.019
Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ Xây Dựng TSC	87.420.636	408.129.000
Các nhà cung cấp khác	21.302.979.092	18.185.462.128
<b>Cộng</b>	<b>22.802.633.757</b>	<b>21.401.290.043</b>

**V.5. Phải thu khác ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
Kho Bạc Nhà nước An Giang	117.356.000	235.667.126
Phải thu lãi tiền gửi tiết kiệm	2.445.058.632	2.456.871.235
Phải thu người lao động- tiền thuế TNCN, BHXH+BHYT	781.989.215	820.061.430
Tạm ứng	2.673.600.704	3.453.840.194

Hỗ trợ di dời NMN Châu Đốc cũ		8.000.000.000
Các khoản phải thu khác	2.599.875.498	2.254.259.216
<b>Cộng</b>	<b>8.617.880.049</b>	<b>17.220.699.201</b>

**\*Nợ xấu**

	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	578.121.355	553.865.518
<b>Cộng</b>	<b>578.121.355</b>	<b>553.865.518</b>

Tình hình biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	<b>Năm 2022</b>
Số dư đầu năm	553.865.518
Thu được và xử lý năm 2019	553.865.518
Trích lập dự phòng năm 2020	578.121.355
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>578.121.355</b>

**V.6. Hàng tồn kho**

	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
Nguyên liệu, vật liệu	4.995.711.340	4.595.121.049
Công cụ, dụng cụ, văn phòng phẩm	345.789.348	406.867.910
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	312.727.954	704.238.410
Thành phẩm (V.7.1)		
Hàng hóa	29.979.430.781	36.193.825.115
Hàng gửi đi bán (V.7.2)	4.476.120.847	5.083.300.738
<b>Cộng</b>	<b>40.109.780.270</b>	<b>46.983.353.222</b>

(V.7.1) Là giá trị hàng hóa dự án bất động sản khu biệt thự vườn Châu Đốc Núi Sam.

(V.7.2) Là giá trị vật tư theo giá gốc đã xuất cho các xí nghiệp lắp đặt điện kế/thủy kế cho các khách hàng nhưng chưa hoàn thành.

**V.7. Chi phí trả trước**

**V.7.a Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Công cụ dụng cụ	2.035.553.861	1.165.679.541
Chi phí vật tư cải tạo sửa chữa, thay thế	12.545.451.457	16.771.938.382
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	48.269.753	48.269.753
<b>Cộng</b>	<b>14.629.275.071</b>	<b>17.985.887.676</b>

**V.7.b Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Lắp đặt điện kế	44.997.548.349	44.997.548.349
Lắp đặt thủy kế	53.608.637.395	56.148.863.618



Chi phí cải tạo sửa chữa lớn	8.599.561.931	8.599.561.931
Chi phí đền bù san lấp mặt bằng đất thuê	14.543.814.263	14.543.814.263
Các chi phí trả trước dài hạn khác	4.683.920.229	829.670.408
<b>Cộng</b>	<b>126.433.482.167</b>	<b>125.119.458.569</b>

**V.8. Tài sản cố định hữu hình**

<b>Khoản mục</b>	<b>01/01/2022</b>	<b>Tăng</b>	<b>Giảm</b>	<b>31/12/2022</b>
<b>Nguyên giá</b>				
Nhà cửa vật kiến trúc	275.594.476.981			275.594.476.981
Máy móc thiết bị	1.619.775.122.183	73.807.349.580	1.026.512.402	1.692.555.959.361
Phương tiện vận tải truyền dẫn	2.311.058.068		-	2.311.058.068
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5.041.387.072	177.260.000	-	5.218.647.072
<b>Cộng</b>	<b>1.902.722.044.304</b>	<b>73.984.609.580</b>	<b>1.026.512.402</b>	<b>1.975.680.141.482</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>				
Nhà cửa vật kiến trúc	111.029.072.425	11.574.140.401		122.603.212.826
Máy móc thiết bị	789.939.538.008	86.420.302.303	388.610.482	875.971.229.829
Phương tiện vận tải truyền dẫn	1.718.395.077	105.085.560	0	1.823.480.637
TSCĐ khác	2.277.277.118	231.863.290	0	2.509.140.408
<b>Cộng</b>	<b>904.964.282.628</b>	<b>98.331.391.554</b>	<b>388.610.482</b>	<b>1.002.907.063.700</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Nhà cửa vật kiến trúc	164.565.404.556			152.991.264.155
Máy móc thiết bị	829.835.584.175			816.584.729.532
Phương tiện vận tải truyền dẫn	592.662.991			487.577.431
TSCĐ khác	2.764.109.954			2.709.506.664
<b>Cộng</b>	<b>997.757.761.676</b>			<b>972.773.077.782</b>

**V.9. Tài sản cố định vô hình**

<b>Khoản mục</b>	<b>01/01/2022</b>	<b>Tăng</b>	<b>Giảm</b>	<b>31/12/2022</b>
<b>Nguyên giá</b>				

Quyền sử dụng đất (*)	16.638.654.100	0	0	16.638.654.100
Phần mềm máy tính	1.345.972.727	450.000.000	0	1.795.972.727
<b>Cộng</b>	<b>17.984.626.827</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>18.434.626.827</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>				
Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
Phần mềm máy tính	1.016.826.944	111.915.572	0	1.128.742.516
<b>Cộng</b>	<b>1.016.826.944</b>	<b>111.915.572</b>	<b>0</b>	<b>1.128.742.516</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Quyền sử dụng đất	16.638.654.100			16.638.654.100
Phần mềm máy tính	329.145.783			667.230.211
<b>Cộng</b>	<b>16.967.799.883</b>			<b>17.305884.311</b>

**(\*)Giá trị quyền sử dụng đất, bao gồm:**

Hiện sử dụng làm trụ sở văn phòng chính và kho hàng tại thành phố Long Xuyên với tổng giá trị là 16.638.654.100 đồng;

Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.

**V.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm:**

Hạng mục công trình	31/12/2022	01/01/2022
		0
HTCN sạch Vàm Cống (gđ1 CS: 1.500m3) -LX	-	-
TOTT D500 NMN Vàm Cống - LX	-	-
Di dời HTCN Châu Đốc cũ, TP. Châu Đốc	-	-
Công trình thoát nước và xử lý nước thải TPLX	8.450.950.171	8.129.216.171
HTCN xã An Phú, huyện Tịnh Biên	0	12.139.908.677
Công trình khác	19.579.319.858	19.251.488.784
<b>Cộng</b>	<b>28.030.270.029</b>	<b>39.520.613.632</b>

**V.11. Phải trả người bán ngắn hạn bao gồm:**

	31/12/2022	01/01/2022
Cty CP Đầu tư&Xây dựng Cấp thoát nước (Waseco)	2.970.233.645	7.537.917.776
Cty TNHH Xuất Nhập Khẩu Thái Đạt	3.487.659.250	2.165.313.500
Cty TNHH dây&cáp điện Thành Công	2.108.932.892	3.109.416.585
Nhà cung cấp khác	20.619.214.431	33.696.103.201
<b>Cộng</b>	<b>29.186.040.218</b>	<b>46.508.751.062</b>

**V.12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn** là khoản khách hàng trả trước lắp đặt hệ thống điện năng lượng mặt trời.

	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
Ông Lo Huy Vinh	0	202.959.000
Bà Nguyễn Ngọc Huệ	0	114.000.000
Ông Phạm Minh Hiền	0	116.044.000
Ông Đỗ Minh Trí	0	80.000.000
Ông Hàng Thành Nhân	0	50.000.000
Nhà khách hàng khác	231.309.397	20.283.677
<b>Cộng</b>	<b>231.309.397</b>	<b>583.286.677</b>

**V.13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<b>Đầu kỳ</b>	<b>Phải nộp</b>	<b>Đã nộp</b>	<b>Cuối kỳ</b>
Thuế GTGT	179.972.641	25.104.400.252	23.524.619.488	1.759.753.405
Thuế TNDN	21.611.800.347	6.095.109.395		27.706.909.742
Thuế TNCN	0	726.192.412	700.721.101	25.471.311
Thuế tài nguyên	730.576.968	4.925.794.694	5.281.795.427	374.576.235
Tiền Thuế đất	0	222.952.262	222.952.262	0
Thuế môn bài		15.000.000	15.000.000	0
Các loại thuế khác	0	2.469.200	2.469.200	0
Thuế phí, lệ phí và các khoản khác	19.558.954.013	10.617.170.505	29.079.827.911	1.096.296.607
<b>Cộng</b>	<b>42.081.303.969</b>	<b>47.709.088720</b>	<b>58.827.385.389</b>	<b>30.963.007.300</b>

**V.14. Phải trả người lao động** năm 2022 được trích lập theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày ngày 29/6/2022.

**V.15. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
Lãi vay phải trả	1.337.705.110	760.794.032
Tiền điện phải trả	84.669.923.197	79.794.539.359
<b>Cộng</b>	<b>86.007.628.307</b>	<b>80.555.333.391</b>

**V.16. Các khoản phải trả khác**

**V.16.a Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
Tài sản thừa chờ giải quyết	0	155.300.820
Kinh phí công đoàn	615.887.061	1.132.848.220
BHXH+BHYT+BHTN	0	6.771.025
Lãi vay phải trả	4.241.965.085	5.938.750.713
Cổ tức phải trả	1.029.212.250	279.516.800
Lãi chậm nộp cổ tức được chia phần vốn nhà nước (ii)	8.966.000.000	8.966.000.000
Doanh thu vật tư chưa xác định tiêu thụ	5.828.469.484	6.443.413.518
Tiền đặt Cọc mua Cổ phần Cty (iii)	0	408.102.582
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	22.508.196.778	22.997.749.317

<b>Cộng</b>	<b>43.189.730.658</b>	<b>46.328.452.995</b>
(i) Là giá trị vật tư xuất theo giá tiêu thụ nội bộ cho các Xí nghiệp trực thuộc để bán và lắp đặt điện kế/thủy kế cho các hộ sử dụng chờ lắp đặt và quyết toán khi hoàn thành. (ii) là tiền lãi chậm nộp cổ tức phần vốn nhà nước chưa nộp theo công văn số 1196/STC-TCDN ngày 22/06/2015 của Sở Tài chính An Giang. (iii) công ty chứng khoán chuyển tiền bán cổ phần theo kế hoạch thoái vốn nhà nước. Đã nộp ngân sách nhà nước. Giá trị còn lại là chi phí thoái vốn được trừ.		

**V.16.b Phải trả dài hạn khác**

	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
Phải trả ngân sách Nhà nước	137.269.210.898	135.305.667.898
<b>Cộng</b>	<b>137.269.210.898</b>	<b>135.305.667.898</b>

Vốn nhà nước cấp sau cổ phần hóa, công ty phải trả ngân sách theo công văn số 2283/UBND-KTTH ngày 29/12/2017.

**V.17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn:**

**V.17.a Vay ngắn hạn:**

	Số đầu năm	Phát sinh trong kỳ	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn (*)	8.608.164.840	37.656.175.818	0	(17.052.446.302)	29.211.894.356
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	42.634.032.011	0	68.445.179.293	(85.842.361.495)	25.236.849.809
<b>Cộng</b>	<b>51.242.196.851</b>	<b>37.656.175.818</b>	<b>57.012.987.981</b>	<b>(102.894.807.797)</b>	<b>54.448.744.156</b>

(\*) **Vay và nợ ngắn hạn** là khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang theo hợp đồng tín dụng số 59/2022-HĐTĐHM/NHCT740-POWACO ngày 30/06/2012;

Hạn mức tín dụng: 15.000.000.000 đồng;

Thời hạn vay: 12 tháng;

Lãi suất: Theo từng lần nhận nợ;

Mục đích vay: Bổ sung chi phí sản xuất kinh doanh vật tư thiết bị điện, nước của Công ty.

Hình thức đảm bảo: khoản vay không có đảm bảo bằng tài sản

**V.17.b Vay dài hạn:**

**Vay và nợ thuê tài chính dài hạn** bao gồm vay tại các ngân hàng sau:

	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - CN An Giang (a)	203.183.029.948	239.599.213.545
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (Vốn vay từ ADB) (b)	17.302.080.425	17.302.080.425
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (Vốn vay từ AFD) (c)	27.426.277.000	27.426.277.000
<b>Cộng</b>	<b><u>247.911.387.373</u></b>	<b><u>284.327.570.970</u></b>

(a).Khoản vay để thi công các công trình điện và nước; lãi suất thả nổi.Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

(b).Khoản vay thông qua Ngân hàng Phát triển Việt Nam cho dự án Nhà máy nước Long Xuyên. Thời hạn vay là 25 năm, từ năm 2000 đến năm 2025. Khoản vay chịu lãi suất ở mức 5%/năm tính trên số dư nợ thực tế (đã bao gồm cả phí cho vay lại 0,2%/năm). Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(c).Khoản vay thông qua Ngân hàng Phát triển Việt Nam cho dự án Hệ thống cấp nước thị trấn An Phú. Thời hạn trả nợ là 23 kỳ từ 30/09/2016 đến 30/09/2027. Khoản vay chịu lãi suất ở mức 0,3%/năm (trong hạn) và 7,5% (quá hạn). Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản gắn liền với đất dự án Hệ thống cấp nước thị trấn An Phú.

Hệ thống cấp nước Long Sơn: vay thông qua Ngân hàng Phát triển Việt Nam. Thời hạn trả nợ là 25 kỳ từ 31/03/2017 đến 31/03/2029. Khoản vay chịu lãi suất 5%/năm (trong hạn) và 7,5% (quá hạn).

**V.18. Quỹ Khen thưởng –Phúc lợi**

	<b>Số đầu năm</b>	<b>Phát sinh tăng trong kỳ</b>	<b>Phát sinh giảm trong kỳ</b>	<b>Số cuối kỳ</b>
Quỹ Khen thưởng	11.720.107.268	19.622.679.188	20.651.342.334	10.691.444.122
Quỹ Phúc lợi	1.865.439.674	4.686.523.231	5.342.773.218	1.209.189.687
Quỹ thưởng Ban điều hành, quản lý	343.228.800	500.000.000	548.952.500	324.276.300
<b>Cộng</b>	<b><u>13.928.775.742</u></b>	<b><u>24.809.202.419</u></b>	<b><u>26.543.068.052</u></b>	<b><u>12.224.910.109</u></b>

**V.19. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Số đầu năm	10.154.502.542	9.128.125.250
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh	919.069.022	1.026.377.292
Bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0
<b>Cộng</b>	<b><u>11.073.571.564</u></b>	<b><u>10.154.502.542</u></b>

**V.20. Quỹ Phát triển khoa học công nghệ:**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Quỹ Phát triển khoa học công nghệ	200.000.000	400.000.000

**V.21. Vốn chủ sở hữu**

**(V.21.1) Biến động của Vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	01/01/2022	Tăng	Giảm	30/09/2022
<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>563.295.670.000</b>		<b>0</b>	<b>563.295.670.000</b>
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	563.295.670.000		-	563.295.670.000
Vốn khác của chủ sở hữu	0			0
<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>96.307.089.232</b>	<b>6.759.000.000</b>	<b>-</b>	<b>103.066.089.232</b>
<b>Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu</b>	<b>-</b>			<b>-</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>124.800.552.647</b>	<b>262.252.531.158</b>	<b>262.814.339.938</b>	<b>124.436.143.444</b>
- LNST chưa phân phối lũy kế đến ngày cuối kỳ trước	39.579.338.550	85.251.214.097	84.494.350.500	40.306.202.147
- LNST chưa phân phối kỳ này	85.221.214.097	177.001.317.061	178.319.989.438	84.129.941.297
<b>Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (*)</b>	<b>38.049.827.400</b>	<b>757.166.872</b>	<b>118.311.126</b>	<b>38.688.683.146</b>
<b>Cộng</b>	<b>822.453.139.279</b>	<b>269.768.689.030</b>	<b>262.932.651.064</b>	<b>829.486.585.822</b>

**Chi tiết lợi nhuận chưa phân phối kỳ này tăng:**

	<b>Từ 01/01/2022</b>
	<b>đến 31/12/2022</b>
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022	84.129.941.297
<b>Cộng</b>	<b>84.129.941.297</b>

**(V.21.2) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Vốn điều lệ của Công ty đến ngày 30/09/2022 là: 563.295.670.000 đồng (Năm trăm sáu mươi ba tỷ, hai trăm chín mươi lăm triệu, sáu trăm bảy mươi ngàn đồng) được chia thành 56.329.567 cổ phần.

Cơ cấu vốn điều lệ như sau:

	<b>Số cổ phần</b>	<b>Tỷ lệ %</b>
Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang	49.414.727	87,72
Các cổ đông khác	6.914.840	12,28
<b>Cộng</b>	<b>56.329.567</b>	<b>100</b>

**(V.21.3) Cổ phiếu**

Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành và hiện đang lưu hành là 56.329.567 cổ phiếu có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành đầu năm	56.329.567	53.647.445
Số cổ phiếu phổ thông phát hành trả cổ tức		
<b>Cộng</b>	<b><u>56.329.567</u></b>	<b><u>53.647.445</u></b>

**(V.21.4) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	114.090.271.282	98.924.091.157
- Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	(22.703.963.985)	(18.943.020.088)
- Trích Quỹ Khen thưởng Ban điều hành	(500.000.000)	(250.000.000)
<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông</b>	<b>90.886.307.297</b>	<b>79.731.071.069</b>
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	56.329.567	53.647.445
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.613	1.492

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**VI.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022</b>	<b>Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021</b>
Doanh thu kinh doanh điện	1.572.019.578.534	1.465.583.930.808
Doanh thu cung cấp nước sinh hoạt	468.889.582.694	424.327.665.142
Doanh thu bán vật tư	6.924.621.812	6.357.460.139
Doanh thu kinh doanh bất động sản		21.387.792.021
Doanh thu khác	6.159.438.013	2.964.592.357
<b>Cộng</b>	<b><u>2.053.993.221.053</u></b>	<b><u>1.920.621.440.467</u></b>

	<b>Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022</b>	<b>Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021</b>
<b>Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn kinh doanh điện	1.300.318.598.579	1.197.825.740.282
Giá vốn sản xuất và cung cấp nước sinh hoạt	138.279.563.918	362.959.441.437
Giá vốn vật tư đã bán	5.885.085.977	5.548.237.030
Giá vốn thành phẩm bất động sản đã bán		8540.351.036
Giá vốn khác	855.317.419	564.497.390
<b>Cộng</b>	<b><u>1.445.338.565.893</u></b>	<b><u>1.575.438.267.175</u></b>

**VI.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022</b>	<b>Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021</b>
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.835.441.948	5.345.037.236
<b>Cộng</b>	<b><u>2.835.441.948</u></b>	<b><u>5.345.037.236</u></b>

**VI.3 Chi phí tài chính là chi phí lãi vay.**

	<b>Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022</b>	<b>Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021</b>
Chi phí lãi vay	25.116.028.286	21.990.367.118
<b>Cộng</b>	<b><u>25.116.028.286</u></b>	<b><u>21.990.367.118</u></b>

**VI.4 Chi phí bán hàng**

	<b>Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022</b>	<b>Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021</b>
Chi phí nhân viên kinh doanh điện và nước	87.536.985.145	86.281.230.789
Chi phí dụng cụ đồ dùng điện nước	28.909.026.081	26.268.049.904
Khấu hao TSCĐ dùng cho kinh doanh điện và nước	20.733.434.992	20.330.277.198
Chi phí dịch vụ mua ngoài+khác	10.027.563.268	9.334.733.199
<b>Cộng</b>	<b><u>147.207.009.486</u></b>	<b><u>142.214.291.090</u></b>

**VI.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022</b>	<b>Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021</b>
Chi phí nhân viên quản lý	25.075.852.978	23.947.341.341
Vật liệu quản lý	19.885.399.576	22.168.628.428
Đồ dùng văn phòng	3.402.820.466	4.501.003.502
Khấu hao TSCĐ	800.908.427	785.184.042
Thuế, phí và lệ phí	0	15.000.000
Trợ cấp thôi việc	1.390.192.165	645.269.568
Chi phí dịch vụ mua ngoài	0	
Chi phí bằng tiền khác	18.822.936.908	17.178.700.075
<b>Cộng</b>	<b><u>69.378.110.520</u></b>	<b><u>69.241.126.956</u></b>

**VI.6 Thu nhập khác**

	<b>Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022</b>	<b>Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021</b>
Thu nhập khác	19.208.522.271	28.173.055.012
<b>Cộng</b>	<b><u>19.208.522.271</u></b>	<b><u>28.173.055.012</u></b>

**VI.7 Chi phí khác**

	<b>Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022</b>	<b>Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021</b>
Chi phí khác	12.292.269.097	13.278.242.115
<b>Cộng</b>	<b><u>12.292.269.097</u></b>	<b><u>13.278.242.115</u></b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**VII.1 Thu nhập và thù lao của các thành viên quản lý chủ chốt và các thành viên Ban kiểm soát**

	<b>Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022</b>	<b>Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021</b>
--	---	---



Ông Lương Văn Bạ-Chủ tịch Hội đồng quản trị	831.300.000	919.363.236
Ông Lê Việt Anh-Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc	615.825.000	674.704.544
Ông Trần Nhất Trí-Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	542.212.500	612.877.026
Ông Nguyễn Thanh Xuân- Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 23/7/2021)	349.687.500	130.000.000
Ông Trương Văn Nghiệm- Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/03/2022)	437.012.500	
Ông Lê Thành Bửu-Thành viên Hội đồng quản trị	259.312.500	374.860.146
Ông Trần Thanh Hoàng-Thành viên Hội đồng quản trị (miễn nhiệm 30/6/2022)	169.312.500	344.720.000
Ông Lâm Thành Quang-Thành viên Hội đồng quản trị	250.312.500	297.040.000
Ông Nguyễn Tuấn Huy-Thành viên Hội đồng quản trị	348.856.566	351.779.895
Bà Nguyễn Thị Ngọc Châu-Trưởng Ban kiểm soát	208.080.000	223.980.004
Ông Châu Minh Tú-Thành viên Ban kiểm soát	89.625.000	94.643.600
Ông Trần Lê Minh Hoan-Thành viên Ban kiểm soát (bổ nhiệm ngày 29/6/2021)	104.593.733	42.836.400
Ông Đặng Chánh Nghĩa-Thành viên Ban kiểm soát		128.904.000
Phụ cấp của thư ký, người phụ trách quản trị từ quỹ lương người quản lý	12.000.000	7.000.000
<b>Cộng</b>	<b>4.218.130.299</b>	<b>4.202.708.851</b>

**VII.2 Số liệu so sánh**

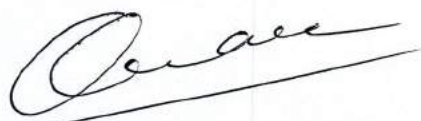
Số liệu so sánh là số liệu Báo cáo tài chính cùng kỳ năm 2021.

An Giang, ngày 17 tháng 01 năm 2023

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

**Chủ tịch Hội đồng quản trị**



**Dương Quốc Quân**



**Phạm Cao Trí**



**Lương Văn Bạ**